

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán nguồn kinh phí thực hiện dự án thành phần tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án “Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam” do Quỹ Khí hậu xanh tài trợ (GCF)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/ 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp; số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán; số 23/2022/TT-BTC ngày 06/4/2022 hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 6022/BNN-TC ngày 14/8/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc công tác quyết toán dự án hoàn thành, xử lý tài sản và đóng dự án GCF;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 1639/QĐ-UBND ngày 08/5/2018 phê duyệt Văn kiện dự án, kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết năm 2018; số 4810/QĐ-UBND ngày 15/11/2019 về việc điều chỉnh, bổ sung

Văn kiện, kế hoạch tổng thể dự án; số 4578/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch năm 2018 và phê duyệt danh sách các hộ gia đình tham gia Hợp phần 1, thực hiện trong năm 2018; số 4810/QĐ-UBND ngày 15/11/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Văn kiện, kế hoạch tổng thể dự án; số 372/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 về việc phê duyệt kế hoạch năm 2019; số 514/QĐ-UBND ngày 11/02/2020 về việc phê duyệt kế hoạch năm 2020; số 882/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 về việc phê duyệt kế hoạch năm 2021; số 952/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Văn kiện, kế hoạch tổng thể; kế hoạch chi tiết năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 9132/TTr-STC ngày 15/9/2025, của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1060/TTr-SNNMT ngày 15/8/2025 về việc đề nghị phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án thành phần tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án “Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam” do Quỹ Khí hậu xanh tài trợ (GCF) (kèm theo hồ sơ, tài liệu có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán nguồn kinh phí thực hiện dự án thành phần tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án “Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam” do Quỹ Khí hậu xanh tài trợ (GCF), cụ thể như sau:

1. Tên dự án: Dự án thành phần tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án “Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam” do Quỹ Khí hậu xanh tài trợ (GCF).
2. Cơ quan chủ quản dự án thành phần: UBND tỉnh Thanh Hóa.
3. Chủ dự án thành phần: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường).
4. Địa điểm thực hiện dự án: Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
5. Nguồn vốn: Vốn ODA viện trợ không hoàn lại, vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác.
5. Thời gian thực hiện: Từ năm 2017 - 2024.
6. Giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán: 99.920.294.780 đồng (*Chín mươi chín tỷ chín trăm hai mươi triệu hai trăm chín mươi tư nghìn bảy trăm tám mươi đồng*); trong đó:

- Vốn ODA viện trợ không hoàn lại: 75.061.631.600 đồng.
- Vốn đối ứng: 24.858.663.180 đồng.

(chi tiết có các phụ lục 01, 02, 03 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác, hợp pháp của số liệu và hồ sơ trình phê duyệt quyết toán.

2. Các nghiệp vụ khác (nếu có): Chủ dự án thành phần hạch toán theo chế độ hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NNMT, KTTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Xuân Liêm

Phụ lục 01: Tổng hợp số liệu quyết toán nguồn kinh phí thực hiện dự án thành phần tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án “Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam” do Quỹ Khí hậu xanh tài trợ (GCF)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2025 của UBND tỉnh)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó:						
			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Tổng kinh phí quyết toán = (2) + (3)	99.920.294.780	12.520.812.615	29.817.748.172	35.738.170.640	17.141.555.595	502.125.350	324.103.900	3.875.778.508
2	Nguồn viện trợ không hoàn lại	75.061.631.600	7.587.812.615	23.248.803.172	29.142.606.218	15.049.748.595	32.460.200	200.800	0
3	Nguồn vốn đối ứng	24.858.663.180	4.933.000.000	6.568.945.000	6.595.564.422	2.091.807.000	469.665.150	323.903.100	3.875.778.508
	Trong đó:								
-	Kinh phí hoạt động của Ban QLDA thành phần tỉnh	2.797.884.658	455.000.000	495.000.000	540.000.000	527.441.000	469.665.150	155.000.000	155.778.508
-	Hợp phần 1 - Hỗ trợ xây nhà chống, chịu bão lụt	20.224.000.000	4.478.000.000	5.272.000.000	5.410.000.000	1.344.000.000	0	0	3.720.000.000
-	Hợp phần 2 - Trồng rừng ngập mặn	1.836.778.522	0	801.945.000	645.564.422	220.366.000		168.903.100	

Phụ lục 02: Tổng hợp quyết toán chi tiết nguồn kinh phí thực hiện dự án thành phần tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án “Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam” do Quỹ Khí hậu xanh tài trợ (GCF) từ năm 2018-2024

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/10/2025 của UBND tỉnh)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			6.880.075.276	282.923.064	104.061.506	283.965.316	61.505.116	
-	Nguồn viện trợ không hoàn lại			6.880.075.276	82.923.064	104.061.506	283.965.316	61.505.116	
-	Nguồn vốn đối ứng				200.000.000				
+	Kinh phí hoạt động của Ban QLDA thành phần tỉnh								
+	Hợp phần 1 - Hỗ trợ xây nhà chống, chịu bão lụt								
+	Hợp phần 2 - Trồng rừng ngập mặn				200.000.000				
2	Kinh phí thực nhận trong năm	102.354.714.338	19.436.887.891	23.678.595.860	36.385.309.082	17.820.018.405	555.000.000	323.903.100	4.155.000.000
-	Nguồn viện trợ không hoàn lại (Xác nhận viện trợ)	75.312.935.816	14.467.887.891	16.451.650.860	29.163.744.660	15.229.652.405			
-	Nguồn vốn đối ứng	27.041.778.522	4.969.000.000	7.226.945.000	7.221.564.422	2.590.366.000	555.000.000	323.903.100	4.155.000.000
+	Kinh phí hoạt động của Ban QLDA thành phần tỉnh	2.941.000.000	455.000.000	495.000.000	540.000.000	546.000.000	555.000.000	155.000.000	195.000.000
+	Hợp phần 1 - Hỗ trợ xây nhà chống, chịu bão lụt	22.264.000.000	4.514.000.000	5.730.000.000	6.236.000.000	1.824.000.000			3.960.000.000
+	Hợp phần 2 - Trồng rừng ngập mặn	1.836.778.522		1.001.945.000	445.564.422	220.366.000		168.903.100	
3	Kinh phí được sử dụng trong năm = (1) + (2)		19.436.887.891	30.558.671.236	36.668.232.146	17.924.079.911	838.965.316	385.408.216	4.155.000.000

STT	Nội dung	Tổng cộng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Nguồn viện trợ không hoàn lại		14.467.887.891	23.331.726.236	29.246.667.724	15.333.713.911	283.965.316	61.505.116	0
-	Nguồn vốn đối ứng		4.969.000.000	7.226.945.000	7.421.564.422	2.590.366.000	555.000.000	323.903.100	4.155.000.000
+	Kinh phí hoạt động của Ban QLDA thành phần tỉnh		455.000.000	495.000.000	540.000.000	546.000.000	555.000.000	155.000.000	195.000.000
+	Hợp phần 1 - Hỗ trợ xây nhà chống, chịu bão lụt		4.514.000.000	5.730.000.000	6.236.000.000	1.824.000.000			3.960.000.000
+	Hợp phần 2 - Trồng rừng ngập mặn			1.001.945.000	645.564.422	220.366.000		168.903.100	
4	Kinh phí giảm, hoàn trả	2.291.304.316	36.000.000	458.000.000	826.000.000	480.000.000	190.000.000	61.304.316	240.000.000
-	Nguồn viện trợ không hoàn lại (hoàn trả nhà tài trợ)	251.304.316					190.000.000	61.304.316	
-	Nguồn vốn đối ứng	2.040.000.000	36.000.000	458.000.000	826.000.000	480.000.000			240.000.000
+	Kinh phí hoạt động của Ban QLDA thành phần tỉnh								
+	Hợp phần 1 - Hỗ trợ xây nhà chống, chịu bão lụt	2.040.000.000	36.000.000	458.000.000	826.000.000	480.000.000			240.000.000
+	Hợp phần 2 - Trồng rừng ngập mặn								
5	Kinh phí quyết toán	99.920.294.780	12.520.812.615	29.817.748.172	35.738.170.640	17.141.555.595	502.125.350	324.103.900	3.875.778.508
-	Nguồn viện trợ không hoàn lại	75.061.631.600	7.587.812.615	23.248.803.172	29.142.606.218	15.049.748.595	32.460.200	200.800	
-	Nguồn vốn đối ứng	24.858.663.180	4.933.000.000	6.568.945.000	6.595.564.422	2.091.807.000	469.665.150	323.903.100	3.875.778.508
+	Kinh phí hoạt động của Ban QLDA thành phần tỉnh	2.797.884.658	455.000.000	495.000.000	540.000.000	527.441.000	469.665.150	155.000.000	155.778.508
+	Hợp phần 1 - Hỗ trợ xây nhà chống, chịu bão lụt	20.224.000.000	4.478.000.000	5.272.000.000	5.410.000.000	1.344.000.000			3.720.000.000
+	Hợp phần 2 - Trồng rừng ngập mặn	1.836.778.522	0	801.945.000	645.564.422	220.366.000		168.903.100	
6	Kinh phí chưa sử dụng = (3) - (4) - 5)		6.880.075.276	282.923.064	104.061.506	302.524.316	146.839.966		39.221.492

STT	Nội dung	Tổng cộng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Nguồn viện trợ không hoàn lại		6.880.075.276	82.923.064	104.061.506	283.965.316	61.505.116		
-	Nguồn vốn đối ứng			200.000.000		18.559.000	85.334.850		39.221.492
+	Kinh phí hoạt động của Ban QLDA thành phần tỉnh					18.559.000	85.334.850		39.221.492
+	Hợp phần 1 - Hỗ trợ xây nhà chống, chịu bão lụt								
+	Hợp phần 2 - Trồng rừng ngập mặn			200.000.000					
7	Kinh phí hủy dự toán	143.115.342				18.559.000	85.334.850		39.221.492
-	Nguồn viện trợ không hoàn lại								
-	Nguồn vốn đối ứng	143.115.342				18.559.000	85.334.850		39.221.492
+	Kinh phí hoạt động của Ban QLDA thành phần tỉnh	143.115.342				18.559.000	85.334.850		39.221.492
+	Hợp phần 1 - Hỗ trợ xây nhà chống, chịu bão lụt								
+	Hợp phần 2 - Trồng rừng ngập mặn								

Phụ lục 03: Tổng hợp quyết toán chi tiết nguồn kinh phí thực hiện dự án thành phần tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án “Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam” do Quỹ Khí hậu xanh tài trợ (GCF) theo mục lục ngân sách

/QĐ-UBND ngày

/10/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

[illegible]

Tiểu mục	Tổng cộng	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Tổng cộng	
		Vốn ODA	Vốn đối ứng	Vốn ODA	Vốn đối ứng	Vốn ODA	Vốn đối ứng	Vốn ODA	Vốn đối ứng	Vốn ODA	Vốn đối ứng	Vốn ODA	Vốn đối ứng	Vốn ODA	Vốn đối ứng	Vốn ODA	Vốn đối ứng
6749	Chi khác			44.219.091				91.440.000		520.000						136.179.091	-
6751	Phương tiện vận chuyển				10.000.000	36.181.818	16.000.000	26.181.818	18.066.000		9.200.000		8.500.000		14.800.000	62.363.636	76.566.000
6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước (tất cả các gói thuê tư vấn thực hiện)			603.784.354												603.784.354	-
6799	Thuê mướn khác															-	-
6912	Sửa máy tính, máy in				1.590.000		5.800.000		14.500.000		4.650.000				4.760.000	-	31.300.000
6913	Thiết bị văn phòng						1.600.000									-	1.600.000
6921	Sửa điện, nước				2.300.000											-	2.300.000
7049	Chi khác														12.565.800	-	12.565.800
7454	Hỗ trợ cải thiện nhà ở	6.979.829.000	4.478.000.000	17.771.104.000	5.272.000.000	17.934.389.000	5.410.000.000	12.279.661.000	1.344.000.000	19.536.000					3.720.000.000	54.984.519.000	20.224.000.000
7499	Chi khác (thiết kế gắn bảng tên nhà)			3.579.751.400				142.236.364								3.721.987.764	-
7756	Chi các khoản phí và lệ phí			25.450.826												25.450.826	-
7761	Tiếp khách		13.000.000		31.400.000		37.882.900		18.917.000		30.044.040		8.800.000		5.794.400	-	145.838.340
7799	Các khoản chi khác		2.000.000		5.320.000											-	7.320.000
9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình (nhà thầu lắp bảng tên nhà, 2 nhà thầu gói 5&6)				801.945.000	9.057.979.000	645.564.422	1.667.828.325	220.366.000				168.903.100			10.725.807.325	1.836.778.522
9349	Chi khác (Chi xây dựng triển khai các mô hình sinh kế)					1.143.295.850										1.143.295.850	-
9449	Chi phí khác			4.240.037		20.496.550		9.106.615		1.152.400		200.800				35.196.402	-